

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁI THỤY
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2019/HSST

Ngày 07-05-2019.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Sang;
2. Bà Phạm Hồng Thiêm.

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Khuông - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tình- Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 05 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 27/2019/TLST-HS ngày 01 tháng 04 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2019/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 04 năm 2019 đối với các bị cáo:

1). Nguyễn Văn P1, sinh ngày 01 tháng 07 năm 1988; Nơi sinh: Xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Nơi cư trú: Thôn T3, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; họ tên bố: Nguyễn Văn T4; họ tên mẹ: Lê Thị G 1; họ tên vợ: Nguyễn Thị Hồng N1; có 02 con (Con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2015); Tiền án, tiền sự: không. Danh chỉ bản số 42 do Công an huyện Thái Thụy lập ngày 19-02-2019. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

2). Vũ Trường M1, sinh ngày 10 tháng 02 năm 1989; Nơi sinh: Xã T5, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Nơi cư trú: Thôn H1, xã T5, huyện T2, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; họ tên bố: Không xác định được; họ tên mẹ: Vũ Thị M1; họ tên vợ: Nguyễn Thu C1; có 02 con (Con lớn sinh năm 2014, con nhỏ sinh năm 2016); Tiền án, tiền sự: không. Danh chỉ bản số 41 do Công an huyện Thái Thụy lập ngày 19-02-2019. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

3). Tăng Văn Đ1, sinh ngày 16 tháng 05 năm 1980; Nơi sinh: Xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Nơi cư trú: Thôn T3, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; họ tên bố: Tăng Văn Đ2; họ tên

mẹ: Phạm Thị L 1; họ tên vợ : Hà Thị Minh T 6; có 02 con (Con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2009); Tiền án, tiền sự: không. Danh chỉ bản số 43 do Công an huyện Thái Thụy lập ngày 19-02-2019. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

Bị hại: -Chị Trương Thị L 1, sinh năm 1974; Nơi cư trú: Thôn V1, xã T7, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

-Anh Trần Trung K 1, sinh năm 1969; Nơi cư trú: Thôn V1, xã T7, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh K1 là chị L1-vợ anh K1 (Văn bản ủy quyền ngày 26-02-2019).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Các bị cáo P1, M1, Đ1 là người làm thuê ch o vợ chồng chị L 1, anh K1; cả ba bị cáo làm việc chung một nhóm, có nhiệm vụ bốc hàng từ kho lên xe để chở đi giao cho các đại lý trên địa bàn hai huyện T2 và T8. Hồi 07 giờ 30 phút ngày 19-01-2019, các bị cáo đến kho hàng của anh K1, chị L1 ở thôn V1 để bốc hàng ra cửa kho cho chị L 1 kiểm tra trước khi đi giao hàng . Thấy không có người giám sát trong kho nên bị cáo P1 nảy sinh ý định trộm cắp thuốc lá . Bị cáo lấy 12 cây thuốc lá Thăng Long, 7 cây thuốc lá Vinataba và 1cây thuốc lá WHITE HORSE (Mỗi cây thuốc do 10 bao đóng thành) trong kho rồi cho vào vỏ thùng bột giặt nhãn hiệu Mỹ Hảo khuyến mại, đây nắp thùng l ại, đem ra khu vực bị cáo M1 đang bốc hàng. Bị cáo P1 bảo cho bị cáo M1 biết đó là thuốc lá, nên chị L1 không phát hiện được thì cùng đem bán. Bị cáo M1 hiểu ý bị cáo P 1 là trộm thuốc lá của chị L 1 nên đồng ý . Bị cáo Đ 1 ở gần đó nên nghe được nội dung, cũng hiểu ý bị cáo P 1 là cùng nhau trộm thuốc lá của chị L 1 và cũng đồng ý . Khi bị cáo P1 đem số thuốc lá đó đặt lên xe đẩy và nói cho bị cáo Đ1 đó là thuốc lá thì bị cáo Đ 1 bỏ thêm hàng bánh kẹo rồi i đẩy xe ra cửa kho cho chị L 1 kiểm tra. Mặc dù biết chị L1 không phát hiện được số thuốc lá trong thùng bột giặt nhưng cả ba bị cáo đều không nói gì. Thấy chưa có thuốc lá theo như hóa đơn nên chị L 1 yêu cầu lấy thêm c ho đủ; bị cáo M 1 vào kho lấy thêm một hàng thuốc lá để bổ sung cho đủ theo hóa đơn . Sau khi chị L1 kiểm tra xong, các bị cáo chuyển hàng lên xe ; rồi đi giao hàng. Trên đường đi, bị cáo P 1 bảo bị cáo M1, bị cáo Đ1 về việc bán số thuốc lá trong thùng bột giặt Mỹ Hảo để lấy tiền chia nhau thì bị cáo M 1, bị cáo Đ 1 đều đồng ý. Trong quá trình giao hàng cho các đại lý, các bị cáo bán toàn bộ số thuốc lá trộm cắp với giá 2.100.000đồng, chia nhau mỗi bị cáo 700.000đồng, đã chi tiêu hết. Ngày 25-01-2019, khi kiểm kê hàng, chị L1 đã phát hiện việc trộm cắp nên có đơn trình báo. Bản kết luận định giá tài sản số 10/BB-ĐG ngày 29-01-2019, Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự huyện Thái Thụy đã kết luận: 12 cây thuốc lá Thăng Long giá 945.000đồng, 7 cây thuốc lá Vinataba giá 1.300.000đồng, 1cây thuốc lá WHITE HORSE giá 250.000đồng; cộng 2.495.000đồng.

Các chứng cứ chứng minh: Biên bản khám nghiệm hiện trường; Sơ đồ hiện

trường; Biên bản giao nhận tài liệu đồ vật, dữ liệu điện tử; Kết luận định giá tài sản; Đơn trình báo và lời khai bị hại; Báo cáo của Công an xã T1, xã T5 và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa, các bị cáo xác định: Ngày 19- 01- 2019, các bị cáo đã cùng nhau trộm cắp số lượng thuốc lá của chị L1 như cáo trạng xác định. Sau khi vụ án bị phát hiện, ngày 27- 03- 2019, các bị cáo đã nộp bồi thường tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy; cụ thể: Bị cáo P1 nộp 845.000đồng theo biên lai số 0006846; bị cáo M1 nộp 850.000đồng theo biên lai số 0006845; Bị cáo Đ1 nộp 800.000đồng theo biên lai số 0006847.

Bị hại là chị L1 và anh K1 trình bày: Anh K1 ủy quyền cho vợ là chị L1 tham gia tố tụng. Các bị cáo P1, M1, Đ1 là người làm thuê cho vợ chồng anh chị, ba bị cáo một nhóm, có nhiệm vụ chở hàng từ kho đi giao cho các đại lý. Ngày 19- 01- 2019, khi bốc hàng ra xe, các bị cáo đã trộm cắp của anh chị 12 cây thuốc lá Thăng Long, 7 cây thuốc lá Vinataba, 1cây thuốc lá WHITE HORSE. Ngày 25-01-2019, khi kiểm kê hàng hóa, chị phát hiện bị mất hàng nên đã xem lại hành trình Camera. Vì thế, chị đã phát hiện ra việc các bị cáo trộm cắp số thuốc lá trên và có đơn trình báo. Chị yêu cầu các bị cáo bồi thường theo giá do Hội đồng định giá xác định.

Bản cáo trạng số 30/CT-VKS ngày 29- 03- 2019, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy truy tố các bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Luận tội của Kiểm sát viên: Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo; đề nghị tuyên bố các bị cáo Phúc, Trương Minh phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

-Đối với bị cáo P1: Căn cứ: Khoản 1 Điều 173; Điểm b, điểm h, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 50; Điều 65; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự; đề nghị xử phạt bị cáo từ 06 (Sáu) tháng đến 09 (Chín) tháng tù cho hưởng án treo, thử thách 01 (Một) năm đến 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng.

-Đối với các bị cáo M1, bị cáo Đ1: Căn cứ: Khoản 1 Điều 173; Điểm b, điểm h, điểm i, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 36; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự: Đề nghị xử phạt bị cáo M1, bị cáo Đ1 mỗi bị cáo từ 09 (Chín) tháng đến 01 (Một) năm Cải tạo không giam giữ; Không khấu trừ thu nhập đối với bị cáo M1, bị cáo Đ1;

+Giao Ủy ban nhân dân xã nơi các bị cáo cư trú giám sát, giáo dục.

-Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với ba bị cáo.

-Căn cứ: Khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự. Điều 584; Điều 585, Điều 587, Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015: Buộc các bị cáo P1, M1, Đ1 liên đới bồi thường cho bị hại số tiền 2.495.000đồng. Chuyển số tiền các bị cáo đã nộp bồi thường hiện đang quản lý tại Chi cục thi hành án dân sự vào thi hành án.

-Căn cứ: Khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 106 BLTTHS: Tịch thu tiêu hủy 01 đĩa DVD.

-Về án phí hình sự sơ thẩm: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng.

Bị cáo nói lời sau cùng: Các bị cáo đều nhận tội, xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng: Trong quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra Công an huyện Thái Thụy, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Như vậy, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2]. Về hành vi của bị cáo: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo đều trình bày: Buổi sáng ngày 19- 01- 2019, các bị cáo đã cùng nhau trộm cắp số thuốc lá của vợ chồng anh K1, chị L1 gồm: 12 cây thuốc lá Thăng Long ; 07 cây thuốc lá Vinataba và 1 cây thuốc lá WHITE HORSE (mỗi cây thuốc có 10 bao thuốc). Lời nhận tội của các bị cáo phù hợp với các chứng cứ khác của vụ án . Các bị cáo đều trên 18 tuổi, có năng lực trách nhiệm hình sự, đã thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp . Tài sản các bị cáo trộm cắp có giá trị 2.495.000 đồng nên hành vi của các bị cáo đã cấu thành tội: “Trộm cắp tài sản”; tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Như vậy, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy truy tố các bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” theo điều luật trên là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

“Điều 173. Tội trộm cắp tài sản

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng ... thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”....

[3]. Về vai trò của các bị cáo, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Đây là vụ đồng phạm giản đơn, các bị cáo không có sự cấu kết chặt chẽ. Trong đó:

-Cả ba bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

-Các bị cáo đã nộp tiền bồi thường thiệt hại, phạm tội gây thiệt hại không lớn, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, thành khẩn khai báo nên cả ba bị cáo đều được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, điểm h, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo M1, bị cáo Đ1 có mẹ là người có công nên đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo đều là người lao động nhưng không chịu tu dưỡng nên đã thực hiện hành vi phạm tội phạm tội. Các bị cáo đã lợi dụng sơ hở trong trông coi tài sản để thực hiện hành vi trộm cắp. Hành vi của các bị cáo xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác; là nguy hiểm cho xã hội nên phải xử lý về hình sự. Bị cáo P1 là người chủ động và trực tiếp thực hiện hành vi nên giữ vai trò chính trong vụ án. Các bị cáo M1, bị cáo Đ1 tiếp nhận ý chí từ bị cáo P1, cùng

phối hợp thực hiện, đều được chia tiền bán tài sản trộm cắp; bị cáo M1, bị cáo Đ1 có vai trò ngang nhau và thấp hơn bị cáo P1. Cả ba bị cáo đều có nhân thân tốt, không có tiền án tiền sự, có nhiều tình tiết giảm nhẹ; có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng; có đơn được chính quyền địa phương xác nhận. Vì vậy, cần áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự cho bị cáo P1 hưởng án treo; áp dụng Điều 36 Bộ luật Hình sự về hình phạt cải tạo không giam giữ, khấu trừ một phần thu nhập đối với các bị cáo M1 và Đ1; như đề nghị của Kiểm sát viên cũng có thể giáo dục các bị cáo và góp phần vào công tác đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung. Giao các bị cáo cho chính quyền địa phương giám sát, giáo dục; gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo. Theo các tài liệu, chứng cứ trong quá trình điều tra và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa cho thấy các bị cáo là người lao động, thu nhập thấp, điều kiện kinh tế còn khó khăn nên không áp hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với cả ba bị cáo.

[4]. Về vật chứng, tài liệu thu giữ, xử lý vật chứng:

-Toàn bộ số thuốc lá là vật chứng vụ án, các bị cáo đã bán cho các đại lý nhưng không nhớ tên địa chỉ người mua nên Cơ quan điều tra không xác định được người mua, không thu hồi được vật chứng.

-01 chiếc đĩa DVD có giá trị nhỏ, bị hại không yêu cầu trả lại nên cần áp dụng Điểm c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự tịch thu tiêu hủy.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình tố tụng, bị hại yêu cầu các bị cáo bồi thường theo giá trị do Hội đồng định giá xác định là 2.495.000đồng. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự. Điều 584; Điều 585, Điều 587, Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015 buộc các bị cáo liên đới bồi thường cho bị hại số tiền 2.495.000đồng. Cụ thể: Bị cáo P1 phải bồi thường 895.000đồng; bị cáo M1 phải bồi thường 800.000đồng; bị cáo Đ1 bồi thường 800.000đồng. Cần chuyển số tiền các bị cáo đã nộp bồi thường trước khi xét xử vào thi hành án.

[6]. Về án phí: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000,đồng án phí hình sự sơ thẩm. Cả ba bị cáo đã nộp bồi thường trước khi xét xử nên không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Văn H, Vũ Trường M, Tăng Văn Đ1 phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

2. Xử phạt:

2.1. Áp dụng: Khoản 1 Điều 173; Các điểm b, h, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 50; Điều 17; Điều 58; Khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự.

-Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn P1: 06 (Sáu) tháng tù cho hưởng án treo; thử thách 01 (Một) năm; thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 07 tháng 05 năm 2019. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục.

-Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo P1.

2.2. Áp dụng: Khoản 1 Điều 173; Điểm b, điểm h, điểm i, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 17; Điều 58; Khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 36 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo M1, bị cáo Đ1.

-Xử phạt bị cáo Vũ Trường M1: 09 (Chín) tháng cải tạo không giam giữ; khấu trừ thu nhập mỗi tháng 300.000đồng để sung quỹ nhà nước. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục bị cáo nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã T5, huyện T2, tỉnh Thái Bình giám sát, giáo dục. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

-Xử phạt bị cáo Tăng Văn Đ1: 09 (Chín) tháng cải tạo không giam giữ; khấu trừ thu nhập mỗi tháng 300.000đồng để sung quỹ nhà nước. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục bị cáo nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình giám sát, giáo dục. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

-Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo M1, bị cáo Đ1.

3). Các vấn đề trong thi hành án treo:

3.1). -Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú trong phạm vi huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để làm thủ tục chuyển giao hồ sơ thi hành án treo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được hưởng án treo đến cư trú để giám sát, giáo dục.

-Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú ngoài phạm vi huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có trách nhiệm làm thủ tục chuyển hồ sơ thi hành án treo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được hưởng án treo đến cư trú để tổ chức việc thi hành án theo quy định tại Điều 62 Luật Thi hành án hình sự và thông báo bằng văn bản cho Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

3.2). Hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách: Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

4.Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng: Khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự. Điều 584; Điều 585, Điều 587, Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015.

-Buộc các bị cáo P1, M1, Đ1 liên đới bồi thường cho bị hại là vợ chồng chị Trương Thị L 1, anh Trần Trung K 1 số tiền 2.495.000đồng; cụ thể: Bị cáo P 1 phải bồi thường 895.000đồng; bị cáo M 1 phải bồi thường 800.000đồng; bị cáo Đ1 phải bồi thường 800.000đồng.

-Chuyển số tiền các bị cáo đã nộp bồi thường ngày 27-03- 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy y vào thi hành án; cụ thể: Bị cáo P1 đã nộp

845.000đồng tại biên lai số 0006846; bị cáo M1 đã nộp 850.000đồng tại biên lai số 0006845; Bị cáo Đ1 đã nộp 800.000đồng tại biên lai số 0006847.

5. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu tiêu hủy 01 chiếc đĩa DVD hiện lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

6. Về án phí: Áp dụng: Khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự. Khoản 1 Điều 21; Điểm a Khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Các bị cáo R, M1, Đ1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000,đồng án phí hình sự sơ thẩm.

7. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, bị hại có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản sao bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

8. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án: Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 9 Luật thi hành án dân sự; điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại;
- VKSND huyện Thái Thụy;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cơ quan điều tra-Công an huyện Thái Thụy;
- Cơ quan thi hành án hình sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Văn Tòng